



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I Năm 2017**

**Hợp nhất**



**Sơn La, tháng 04 năm 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 = 110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>243.052.705.560</b>	<b>213.290.639.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.571.234.507</b>	<b>4.450.668.528</b>
1. Tiền	111	III.1	17.571.234.507	4.450.668.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.916.618.552</b>	<b>151.003.747.806</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	110.628.154.791	121.146.794.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.376.367.533	23.911.104.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.700.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	12.545.936.285	12.157.944.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(10.333.840.057)	(11.212.095.480)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61.688.068.207</b>	<b>56.251.536.144</b>
1. Hàng tồn kho	141	III.7	61.688.068.207	56.251.536.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.876.784.294</b>	<b>1.584.686.951</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	0	83.489.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.876.784.294	1.501.196.952
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>637.059.084.437</b>	<b>645.573.903.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>120.000.000</b>	<b>308.940.577</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	308.940.577
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>568.525.271.435</b>	<b>577.738.220.217</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	568.525.271.435	577.738.220.217
- Nguyên giá	222		813.763.619.718	816.381.454.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(245.238.348.283)	(238.643.234.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>52.729.705.961</b>	<b>45.335.898.014</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	52.729.705.961	45.335.898.014
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.2</b>	<b>1.598.000.000</b>	<b>1.598.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.086.107.041</b>	<b>20.592.845.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	8.778.207.096	15.284.945.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.195.873.790	1.195.873.790
5. Lợi thế thương mại	269		4.112.026.155	4.112.026.155
<b>Tổng công tài sản ( 270 = 100+200 )</b>	<b>270</b>		<b>880.111.789.997</b>	<b>858.864.543.371</b>

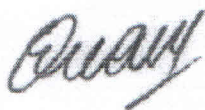
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>702.559.378.415</b>	<b>683.994.413.772</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.647.692.718</b>	<b>243.766.272.075</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	85.015.070.622	111.882.358.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.181.112.630	9.214.624.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III17a	10.448.861.082	13.606.928.958
4. Phải trả người lao động	314		3.423.943.912	4.437.978.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	19.098.645.815	7.812.716.577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	6.868.461.382	5.659.107.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	82.838.238.883	84.122.197.622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.215.000.000	5.415.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.558.358.392	1.615.358.392
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>458.911.685.697</b>	<b>440.228.141.697</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	5.000.000	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	458.906.685.697	440.223.141.697
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430 )</b>	<b>400</b>	<b>III.25</b>	<b>177.552.411.582</b>	<b>174.870.129.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>177.552.411.582</b>	<b>174.870.129.599</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(127.192.025)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.514.367.796	54.514.367.796
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.897.724.841)	(5.730.006.824)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.730.006.824)	9.905.416.417
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.832.281.983	(15.635.423.241)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.302.960.652	45.325.768.627
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>880.111.789.997</b>	<b>858.864.543.371</b>

Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Quân



Ngô Quốc Thế



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Văn Tài*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

DVT: đồng

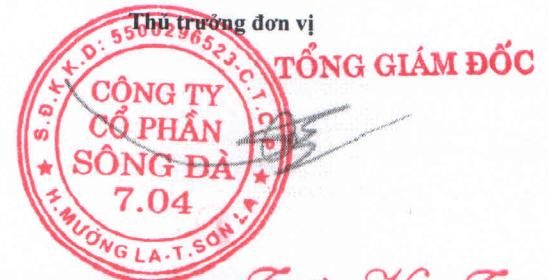
TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	66.157.636.930	45.091.652.501	66.157.636.930	45.091.652.501
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07 )	2	IV.2	0	0	0	0
	- Chiết khấu thương mại			0	0	0	0
	- Giảm giá hàng bán			0	0	0	0
	- Hàng bán bị trả lại			0	0	0	0
	- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	66.157.636.930	45.091.652.501	66.157.636.930	45.091.652.501
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	45.214.532.062	45.313.468.894	45.214.532.062	45.313.468.894
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		20.943.104.868	(221.816.393)	20.943.104.868	(221.816.393)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	436.639.276	2.161.053	436.639.276	2.161.053
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	13.222.597.739	1.420.719.267	13.222.597.739	1.420.719.267
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		13.222.597.739	1.420.719.267	13.222.597.739	1.420.719.267
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0		0	
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	1.275.067.817	775.271.684	1.275.067.817	775.271.684
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.882.078.588	(2.415.646.291)	6.882.078.588	(2.415.646.291)
12	Thu nhập khác	31	IV.6	144.653.935	130.000.000	144.653.935	130.000.000
13	Chi phí khác	32	IV.7	4.194.450.540	167.136.978	4.194.450.540	167.136.978
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.049.796.605)	(37.136.978)	(4.049.796.605)	(37.136.978)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.832.281.983	(2.452.783.269)	2.832.281.983	(2.452.783.269)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	0		0	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.832.281.983	(2.452.783.269)	2.832.281.983	(2.452.783.269)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.280.856.216	(2.452.783.269)	2.280.856.216	(2.452.783.269)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		551.425.767		551.425.767	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	352	(409)	352	(409)

Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Tài

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***( Theo phương pháp gián tiếp )**Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2017*

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.832.281.983	(2.452.783.269)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		8.032.599.741	1.396.846.512
-	Các khoản dự phòng	03		(878.255.423)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(356.733.731)	(127.838.947)
-	Chi phí lãi vay	06		13.222.597.739	1.420.719.267
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		22.852.490.309	236.943.563
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.786.480.538	7.927.516.996
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.436.532.063)	13.380.018.883
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.964.067.965	(14.762.523.559)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.506.738.093	1.630.505.264
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.694.812.252)	(1.243.747.808)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(57.000.000)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		43.921.432.590	7.168.713.339
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(35.885.836.633)	
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.314.545.456	130.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.952.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		213.295.036	2.161.053
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(63.309.996.141)	132.161.053
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64.910.847.860	20.627.267.200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.106.262.599)	(22.332.669.264)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.804.585.261	(1.705.402.064)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.416.021.710	5.595.472.328
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.155.212.797	3.440.058.676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.571.234.507	9.035.531.004

Lập biểu



Trần Văn Quân

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Thế

Ngày 24 tháng 04 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Tài

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên( Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 Đồng	Nguyên Tử Lực – P.8 – TP. Đà Lạt – Lâm Đồng
Công ty cổ phần Sông Đà 702	Sơn Bình – Tam Đường – Lai Châu

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
  - Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
  - Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
  - Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
  - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
  - Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
  - Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

---

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

### **4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.



---

**Loại Tài sản cố định**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản khác

**Thời gian khấu hao**

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm
- 06 - 10 năm
- 03 - 08 năm
- 04 - 25 năm

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- 
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

---

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### ***4.13. Phân phối lợi nhuận***

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	656.061.511	1.364.121.843
Tiền gửi ngân hàng	16.915.172.996	3.086.546.685
<b>Cộng</b>	<b>17.571.234.507</b>	<b>4.450.668.528</b>

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	110.628.154.791	121.146.794.237
Trả trước cho người bán	35.376.367.533	23.911.104.050
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	26.245.936.285	17.157.944.999
-Phải thu BHXH 8%	114.730.841	105.099.493
-Phải thu BHYT 1,5%	46.233.778	35.541.960
-Phải thu BH thất nghiệp 1%	26.726.475	28.576.263
-Phải thu khác	22.420.609.200	12.654.492.832
-Tạm ứng	3.637.635.991	4.334.234.451
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.333.840.057)	(11.212.095.480)
<b>Cộng</b>	<b>161.916.618.552</b>	<b>151.003.747.806</b>

3 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.756.117.618	3.813.365.523
Công cụ, dụng cụ	176.889.107	181.044.110
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.898.720.931	50.701.594.554
Thành phẩm	288.386.479	623.243.908
Hàng hóa	567.954.072	932.288.049
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>61.688.068.207</b>	<b>56.251.536.144</b>

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	83.489.999
<i>Tiền bảo hiểm, s/c máy móc thiết bị</i>		83.489.999
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.876.784.294	1.501.196.952
<b>Cộng</b>	<b>1.876.784.294</b>	<b>1.584.686.951</b>

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	8.778.207.096	15.284.945.189
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	0	296.974.867
<i>Tại trạm trộn bê tông Hà Nội</i>	1.309.908.437	2.621.913.318
<i>Tại mỏ đá Om Làng Cao Dương Hòa Bình</i>	855.829.403	6.629.301.536
<i>Tại trạm trộn bê tông Nguyễn Xiển Hà Nội</i>	2.639.807.095	2.850.205.379
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh</i>	3.972.662.161	2.886.550.089
<b>Cộng</b>	<b>8.778.207.096</b>	<b>15.284.945.189</b>

6 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngắn hạn	80.015.252.433	84.122.197.622

## 7 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước	5.949.105.417	8.248.488.634
- CN Hà Nội - Công ty CP Sông Đà 6		2.299.383.217
- Công ty CP xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Công ty CP Sông Đà 7	20.000.000.000	
- Trả trước khác	1.232.007.213	966.136.202
<b>Cộng</b>	<b>27.181.112.630</b>	<b>9.214.624.836</b>

## 8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế TNDN		967.431.644
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.669.604	41.669.604
- Thuế GTGT	6.699.934.279	9.400.239.590
- Thuế tài nguyên	590.376.417	95.066.950
- Phí môi trường	19.841.500	17.285.300
- Thuế TNCN	97.242.362	85.438.950
- Các khoản phải nộp khác	2.999.796.920	2.999.796.920
<b>Cộng</b>	<b>10.448.861.082</b>	<b>13.606.928.958</b>

## 9 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	3.347.215.152	2.276.731.035
Xí nghiệp Sông Đà 5.06	3.908.627.892	3.908.627.892
Công ty TNHH Thành Long		2.387.635.870
Công ty cổ phần Bắc Sơn	5.595.612.016	6.595.612.016
Công ty cổ phần xi măng Miền Bắc	1.123.854.679	669.570.279
Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà - CN 5	12.752.180.966	12.752.180.966
Phải trả khác	58.287.579.917	83.292.000.936
<b>Cộng</b>	<b>85.015.070.622</b>	<b>111.882.358.994</b>

## 10 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán	35.376.367.533	23.911.104.050
<b>Cộng</b>	<b>35.376.367.533</b>	<b>23.911.104.050</b>

## 11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	19.098.645.815	7.812.716.577
<b>Cộng</b>	<b>19.098.645.815</b>	<b>7.812.716.577</b>

## 12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.033.485.451	1.047.538.375
Bảo hiểm xã hội	70.455.409	52.719.559
Bảo hiểm Y tế	12.140.577	8.181.405
Bảo hiểm thất nghiệp	5.395.812	3.758.100
Phải trả cổ tức năm 2008-:-2012	1.573.479.862	1.573.479.862
Phải trả phải nộp khác	4.173.504.271	2.973.430.455
<b>Cộng</b>	<b>6.868.461.382</b>	<b>5.659.107.756</b>

## 13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	VND	
Vay dài hạn	458.911.685.697	440.228.141.697
<i>Vay nợ</i>		0
- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
<i>Dặng Đình Khôi</i>	5.000.000	5.000.000
- Công ty CP Sông Đà 702 vay NH BIDV Lai Châu	39.849.332.052	33.165.788.052
- Công ty CP TD Cao Nguyên SD7 vay NH BIDV Lâm Đồng	419.057.353.645	407.057.353.645
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	
<b>Cộng</b>	<b>458.911.685.697</b>	<b>440.228.141.697</b>

#### 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>64.800.000.000</b>	<b>54.514.367.796</b>	<b>-5.730.006.824</b>
Tăng vốn trong năm nay			
Tăng do đầu tư tài sản			
Lãi trong năm nay	0	0	2.832.281.983
Tăng do phân phối lợi nhuận		0	0
Tăng khác		0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0		
Giảm khác	0	0	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>64.800.000.000</b>	<b>54.514.367.796</b>	<b>-2.897.724.841</b>

##### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.800.000.000</b>	<b>64.800.000.000</b>

##### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

#### 15 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(5.730.006.824)	14.705.416.417
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	2.832.281.983	(2.452.783.269)
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		0
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>(2.897.724.841)</b>	<b>12.252.633.148</b>

#### VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		1.323.664.663
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	14.497.797.453	37.176.856.217
Doanh thu bán vật tư	10.958.197.705	6.591.131.621
Doanh thu khác	40.701.641.772	0
<b>Cộng</b>	<b>66.157.636.930</b>	<b>45.091.652.501</b>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ<sup>1</sup> DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	-	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	0	1.323.664.663
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	14.497.797.453	37.176.856.217
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	10.958.197.705	6.591.131.621
Doanh thu khác	40.701.641.772	
<b>Cộng</b>	<b>66.157.636.930</b>	<b>45.091.652.501</b>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		1.223.811.259
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	14.497.797.453	37.774.689.198
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	10.705.953.212	6.314.968.437
Doanh thu khác	20.010.781.397	0
<b>Cộng</b>	<b>45.214.532.062</b>	<b>45.313.468.894</b>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.639.276	2.161.053
<b>Cộng</b>	<b>436.639.276</b>	<b>2.161.053</b>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.222.597.739	1.420.719.267
<b>Cộng</b>	<b>13.222.597.739</b>	<b>1.420.719.267</b>

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.832.281.983	(2.452.783.269)
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	
<b>Cộng</b>	<b>2.832.281.983</b>	<b>(2.452.783.269)</b>

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

\* . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.280.856.216	(2.452.783.269)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>2.280.856.216</b>	<b>(2.452.783.269)</b>

<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>2.280.856.216</b>	<b>(2.452.783.269)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.480.000	6.480.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.480.000	6.480.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>352</b>	<b>(379)</b>

**\* CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.244.412.555	9.060.825.482
Chi phí nhân công	1.430.082.840	4.192.090.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.032.599.741	2.061.237.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.076.856.303	7.106.970.465
<b>Cộng</b>	<b>27.783.951.439</b>	<b>22.421.124.047</b>

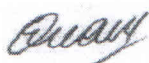
**VII. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:  
 Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị phải thu</u>
----------------------	--------------------	---------------------------	-------------------------

**VIII. Số liệu so sánh**

Người lập biểu



Trần Văn Quân

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 24 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



*Trần Văn Tài*